

Phụ lục XVIII
HUYỆN NÔNG SƠN

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/ Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	...				
8	Thị trấn Trung Phước				
	Đất trồng lúa nước	20.000	18.000	15.000	12.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	15.000	12.000	10.000	9.000
	Đất trồng cây lâu năm	15.000	12.000	10.000	9.000
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000	6.000
9	Xã Ninh Phước				
	Đất trồng lúa nước	15.000	12.000	10.000	8.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	12.000	10.000	9.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	9.000	8.000
	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	8.000	6.000	4.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	THỊ TRẤN TRUNG PHƯỚC		
1	Đường ĐT 611		
1.1	Đoạn từ địa giới xã Quế Lộc, Sơn Viên - TT Trung Phước đến Cầu Vượt đường tránh lũ	2	336.000
1.2	Đoạn từ Cầu Vượt đường tránh lũ đến giáp đường ĐH 14.NS (ngã ba Cây Muồng)	1	816.000
1.3	Tuyến từ giáp ĐT 611 đến hết khu TĐC Hồ Môn tổ dân phố Trung Nam	3	180.000
2	Đường ĐH 7.NS (Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đi công trình kho đạ n K55)		

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
2.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đến hết nhà ông Võ Phụng (Nam đường) trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường)	1	252.000
2.2	Đoạn từ hết thửa đất nhà ông Võ Phụng (Nam đường), trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường) đến hết thửa đất ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường), ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường)	2	216.000
2.3	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường) nhà ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường) đến công trình kho đạn K55	1	252.000
3	Quốc lộ 14H		
3.1	Đoạn từ địa giới Duy Xuyên - Nông Sơn đến thửa đất cây xăng Anh Đào (Đông đường) và đến giáp đường DH14 (Tây đường)	7	360.000
3.2	Đoạn từ giáp thửa đất cây xăng Anh Đào (Đông đường) và giáp đường DH14 (Tây đường) đến Cầu Vượt, thị trấn Trung Phước	6	720.000
3.3	Đoạn từ Cầu Vượt, thị trấn Trung Phước đến giáp đường trục chính	1	3.600.000
3.4	Đoạn từ đường trục chính đến hết thửa đất ở ông Trần Xuân Diệu (tính cho cả hai bên đường)	2	2.880.000
3.5	Đoạn từ thửa đất ở nhà ông Trần Xuân Diệu (tính cho cả hai bên đường) đến hết đoạn đường một chiều	4	1.728.000
3.6	Đoạn từ đường một chiều đến hết thửa đất ở ông Thái Đức (tính cho 2 bên đường)	5	1.260.000
3.7	Đoạn từ thửa đất ở ông Thái Đức (tính cho cả 2 bên đường) đến cầu Nông Sơn	3	2.304.000
	Quốc lộ 14H-Tuyến TT Trung Phước - Phước Ninh		
3.8	Đoạn từ cầu Nông Sơn đến hết nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (Tây đường), đường vào chợ (Đông đường)	1	546.000
3.9	Đoạn từ nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (Tây đường) đến Trường Mẫu giáo thôn Nông Sơn (Tây đường), chỉ áp dụng đối với những thửa đất nằm ở Tây đường	2	462.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
3.10	Đoạn từ đường vào chợ (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Cao Văn Sơn (Đông đường), chỉ áp dụng đối với thửa đất nằm ở Đông đường	3	360.000
3.11	Đoạn từ Trường Mẫu giáo tổ dân phố Nông Sơn đến Chùa Phật giáo	4	288.000
3.12	Đoạn từ Chùa Phật giáo đến địa giới hành chính thị trấn Trung Phước-Phước Ninh	5	144.000
4	Tuyên ĐH 14.NS		
4.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp nhà ở ông Phan Thanh Bình (Bắc đường), hết sân vận động tổ dân phố Trung Phước 2 (Nam đường)	10	540.000
4.2	Đoạn từ nhà ở ông Phan Thanh Bình (Bắc đường), sân vận động tổ dân phố Trung Phước 2 (Nam đường) đến giáp thửa đất ở ông Đỗ Tám (Bắc đường), giáp thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hải (Nam đường)	9	720.000
4.3	Đoạn từ thửa đất ông Đỗ Tám (Bắc đường), bà Nguyễn Thị Hải (Nam đường) đến Ngã 3 cây Muồng	5	1.452.000
4.4	Đoạn từ ngã ba Cây Muồng (Nam đường), kiệt ông Phan Minh Hương (Bắc đường) đến hết Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường)	4	2.112.000
4.5	Đoạn từ Trường tiểu học (bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường) đến hết Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), hết thửa đất ở ông Đặng Thanh Việt (Bắc đường)	1	4.608.000
4.6	Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), thửa đất ở ông Đặng Thanh Việt (Bắc đường) đến hết Trường PTTN Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường)	2	3.240.000
4.7	Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường) đến cầu Bà Đội	4	2.290.000
4.8	Đoạn từ cầu Bà Đội đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên	6	1.550.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	đường)		
4.9	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường) đến giáp khu dân cư Trung Thượng (tính cho cả hai bên)	7	1.020.000
4.10	Đoạn từ Khu dân cư Trung Thượng đến hết nhà ông Trần Cường (Bắc đường), hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường)	5	1.440.000
4.11	Đoạn từ nhà ông Trần Cường (Bắc đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường) đến giáp Quốc lộ 14H	3	2.304.000
4.12	Đoạn từ nhà ông Phan Mỹ (Bắc đường), nhà bà Nguyễn Thị Chiến (Nam đường) đến bến phà Nông Sơn	8	780.000
5	Chợ Trung Phước		
5.1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	3.600.000
5.2	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	2	1.800.000
6	Đường Trục chính		
6.1	Đoạn tiếp giáp Đường ĐH 14.NS đến hết trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện (Tây đường), hết trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện (Đông đường)	1	3.600.000
6.2	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện (Tây đường), hết trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện (Đông đường) đến cuối tuyến (tính cho cả hai bên đường)	2	3.120.000
7	Đường Nam Bàu Sen		
7.1	Đoạn từ giáp đường Trục chính đến giáp Quốc lộ 14H	1	2.400.000
7.2	Đoạn từ giáp đường Trục chính đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Lanh	2	2.160.000
8	Đoạn đường nằm trong khu tái định cư tổ dân phố Trung Viên		
8.1	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Nguyễn Bảy (tính cho cả hai bên đường)	1	950.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
8.2	Đoạn tiếp giáp nhà ông Nguyễn Bảy đến hết khu tái định cư Trung Viên (tính cho cả hai bên đường)	2	660.000
9	Tuyến tiếp giáp với đường Quốc lộ 14H		
9.1	Tuyến đường tránh lũ tổ dân phố Trung Hạ (từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp đường K55)	2	600.000
9.2	Tuyến từ giáp Quốc lộ 14H (tại nhà VH tổ dân phố Trung Hạ) đến cầu ông Tô	1	720.000
9.3	Tuyến từ giáp Quốc lộ 14H (Trường Mẫu giáo) đến hết nhà bà Hương	3	276.000
9.4	Hai bên đường vào chợ và khu vực chợ Nông Sơn cũ (tổ dân phố Nông Sơn)	3	276.000
10	Tuyến tiếp giáp đường ĐH 14.NS đi Dương Cây Tàn		
10.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS: từ thửa đất ở ông Lê Phước Hảo đến hết thửa đất ở ông Lê Tấn Năm (tính cho 2 bên đường)	1	2.160.000
10.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Tấn Năm đến hết thửa đất ở ông Phạm Kim Hội (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường)	3	1.452.000
10.3	Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Kim Hội (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường) đến giáp thửa đất ông Nguyễn Hải	2	1.656.000
10.4	Tuyến từ nhà ông Phạm Kim Hội (ngã ba) đến ngã tư tổ dân phố Phước Viên và ngã ba cơ quan Quân sự huyện (2 nhánh)	2	1.656.000
11	Đường ĐH 1.NS (Tuyến Trung Phước - Ninh Phước)		
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H (đầu trường Nà Thuận) đến hết nhà máy nước trung tâm huyện	1	360.000
-	Đoạn từ hết nhà máy nước trung tâm huyện đến giáp địa giới xã Ninh Phước-Trung Phước	2	192.000
12	Tuyến Cầu Nông Sơn đi Khu vực mỏ		
12.1	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Nguyễn Thành Lâm (Đông Bắc đường), trạm cân Nông Sơn cũ (Tây Nam đường)	1	546.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
12.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Lâm (Đông Bắc đường), trạm cân Nông Sơn cũ (Tây Nam đường) đến hết nhà bà Lương Thị Thanh Vân (Tây Nam đường), nhà thờ âm linh tổ dân phố Nông Sơn (Đông Bắc đường)	2	360.000
12.3	Đoạn từ nhà ông Phan Ba (Tây Nam đường), nhà thờ âm linh Nông Sơn (Đông Bắc đường) đến hết tuyến	3	270.000
12.4	Các đoạn đường còn lại nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn	4	180.000
13	Đường ĐH 4.NS (Tuyến Nông Sơn – Đại Bình)		
13.1	Đoạn tiếp giáp Tuyến cầu Nông Sơn đi khu vực mỏ đến hết nhà máy nhiệt điện Nông Sơn	1	576.000
13.2	Đoạn từ nhà máy nhiệt điện Nông Sơn đến giáp đường bao Đại Bình (tính cho cả hai bên đường)	3	168.000
13.3	Đoạn từ đường bao Đại Bình (tính cho cả hai bên đường) đến hết sân vận động tổ dân phố Đại Bình (tính cho cả hai bên đường)	2	240.000
13.4	Đoạn từ hết sân vận động tổ dân phố Đại Bình (tính cho cả hai bên đường) đến hết nhà ông Lê Văn Thương (tính cho cả hai bên đường)	3	168.000
14	Một số đoạn đường ở tổ dân phố Đại Bình		
14.1	Đoạn tiếp giáp tuyến Nông Sơn-Đại Bình đi bến đò	1	168.000
14.2	Đoạn tiếp giáp tuyến Nông Sơn-Đại Bình đến đường bao Đại Bình	2	160.000
15	Các tuyến đường tiếp giáp với ĐH 14.NS ngoài qui định trên		
15.1	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐH 14.NS (Nhà ông Bích lò rền) đến hết nhà ông Phan Minh Hương (Tây đường), nhà ông Nguyễn Hồ (Đông đường)	2	696.000
15.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Trương Văn Tường) đến cuối đường	2	696.000
15.3	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐH 14.NS (nhà ông	2	696.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	Võ Hòa) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hữu (Đông đường), nhà bà Lê Thị Chính (Tây đường)		
15.4	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Cao Thanh) đến cuối tuyến	1	768.000
15.5	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Trường Bộ) đến cuối tuyến	1	768.000
15.6	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (UBND xã Quế Trung cũ) đến cuối tuyến	1	768.000
15.7	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Sanh) đến cuối tuyến	1	768.000
15.8	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Tạo) đến cuối tuyến	1	768.000
15.9	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS đến cầu ông Tô	2	715.000
15.10	Đoạn tiếp giáp đường ĐH14.NS (nhà bà Nguyễn Thị Thu - TDP Trung Thượng) đến giáp QL 14H	1	768.000
15.11	Đoạn tiếp giáp đường ĐH14.NS (nhà ông Huỳnh Ngạt - TDP Trung Thượng) đến giáp QL 14H	3	600.000
15.12	Các đoạn còn lại có tiếp giáp với đường ĐH 14.NS ngoài quy định trên tính cho 100 mét đầu	3	600.000
16	Khu dân cư số 01		
-	Đường quy hoạch 11,5m	1	2.280.000
-	Đường quy hoạch 13,5m	1	2.520.000
17	Các khu vực còn lại nằm trong khu trung tâm huyện theo QĐ số 3505/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam		
17.1	Khu vực tổ dân phố Trung Phước I		
17.1.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	455.000
17.1.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	325.000
17.1.3	Đường GTNT rộng <2 m	3	260.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
17.1.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	208.000
17.2	Khu vực tổ dân phố Trung Phước II		
17.2.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	332.000
17.2.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	267.000
17.2.3	Đường GTNT rộng <2 m	3	221.000
17.2.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	182.000
17.3	Các Khu vực còn lại		
17.3.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	325.000
17.3.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	221.000
17.3.3	Đường GTNT rộng <2 m	3	182.000
17.3.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	150.000
18	Các khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn (Không nằm trong QĐ 3505/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)		
18.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	85.000
18.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	78.000
18.3	Đường GTNT rộng <2 m	3	72.000
18.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	65.000
19	Tuyến đường bao Đại Bình	1	150.000
20	Tuyến đường Phước Viên - Trung Nam (Từ ngã tư Trung Viên (cũ) đến giáp đường đi K55)	1	150.000
21	Khu tái định cư số 02		
-	Đường quy hoạch 11,5m	1	2.352.000

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	XÃ QUẾ LỘC		
1	Đường ĐT 611		
1.1	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn - Nông Sơn	3	339.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	đến giáp nhà bà Lưu Thị Thu		
1.2	Đoạn từ nhà bà Lưu Thị Thu đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong	2	376.000
1.3	Đoạn từ cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào chợ Thom	1	509.000
1.4	Đoạn từ đường vào chợ Thom đến địa giới xã Quê Lộc - Trung Phước	3	339.000
2	Đường xã		
2.1	Đường DH 11.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611 đi thôn Lộc Đông)		
2.1.1	Đoạn giáp đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), giáp đường vào nhà văn hóa thôn Lộc Trung (Nam đường)	1	1.815.000
2.1.2	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), giáp đường vào nhà văn hóa thôn Lộc Trung (Nam đường) đến hết thửa đất ông Hà Khắc Lãnh (Bắc đường), hết thửa đất ông Hà Quang Hùng (Nam đường)	2	1.210.000
2.1.3	Đoạn từ hết thửa đất ông Hà Khắc Lãnh (Bắc đường), hết thửa đất ông Hà Quang Hùng (Nam đường) đến hết thửa đất bà Phạm Thị Thu Thạnh (tính cho cả hai bên đường)	3	466.000
2.1.4	Đoạn từ hết thửa đất ở bà Phạm Thị Thu Thạnh (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Hồ Chánh Lập (Nam đường), hết Trường mẫu giáo Hương Sen (Bắc đường)	4	424.000
2.1.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Hồ Chánh Lập (Nam đường), hết Trường mẫu giáo Hương Sen (Bắc đường) đến hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường)	5	255.000
2.1.6	Đoạn từ hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường) đến Cầu Bà Vinh (Đường ĐT 611)	6	85.000
2.2	Tuyến tiếp giáp đường DH11.NS đi thôn Lộc Đông đi hồ Hóc Hạ		

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
2.2.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Văn Đình Trị thôn Lộc Trung) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây	1	182.000
2.2.2	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây đến nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường)	2	85.000
2.2.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường) đến hồ Hóc hạ	3	73.000
3	Khu dân cư Chợ Thơm		
-	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường nội bộ chợ Thơm	1	702.000
4	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên		
-	Tính cho 100 mét đầu	1	85.000
5	Các khu dân cư còn lại		
5.1	Đường GTNT rộng >2,5 m	1	66.000
5.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	60.000
5.3	Đường GTNT rộng < 2m	3	53.000
5.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	47.000
6	Một số tuyến đường bê tông thôn Tân Phong		
6.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH11.NS đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Bắc đường)	5	73.000
6.2	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Ngọc Thạch (Nam đường) ruộng lúa (bắc đường)	5	73.000
6.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Võ Thanh Vinh (đông đường) thửa đất ở ông Võ Khắc Tư (tây đường) đến mã Tiên hiền thôn Tân Phong	5	73.000
6.4	Đoạn từ Đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân	4	85.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
	Phong		
6.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân Phong đến hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả 2 bên đường)	5	73.000
6.6	Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả 2 bên đường) đến hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (tây đường) ruộng lúa (đông đường)	7	66.000
6.7	Đoạn từ hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (tây đường) ruộng lúa (đông đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Văn Tiến (nam đường) ruộng lúa (bắc đường) (Tính cho cả 2 bên đường)	7	66.000
6.8	Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Cam (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Vượng (tính cả 2 bên đường) thôn Tân phong	5	73.000
6.9	Đoạn từ thửa đất ở ông Đặng Văn Ánh (Đông đường), thửa đất ở ông Phạm Quang Chánh (Tây đường) đến hết nhà ông Trương Công Trung (Bắc đường), hết nhà ông Nguyễn Tấn Thành (Nam đường), thôn Tân Phong	5	73.000
6.10	Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Phước Thuận (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Châu Thành Văn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)	5	73.000
6.11	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Châu (Bắc đường), thửa đất ở ông Phùng Văn Lạc (Nam đường) đến đường ĐT 611 (nhà ông Lê Đình Sơn) thôn Tân Phong	5	73.000
6.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Sơn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến giáp đường ĐT611 (tính cho cả 2 bên đường)	4	85.000
6.13	Đoạn từ đường ĐT 611 đến giáp đường ĐH11.NS (đầu dốc ông Bính)	4	85.000
6.14	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Long, thôn Tân Phong (Đông đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tùng (Tây đường)	4	85.000
6.15	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình On (Nam	5	73.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	đường), thửa đất ở ông Lê Văn Bắc (Bắc đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Nhĩ (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)		
6.16	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Linh thôn Tân Phong (tính cả 2 bên đường)	5	73.000
7	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Đông		
7.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Bảy (Tây đường), thửa đất ở bà Đỗ Thị Minh (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Tịnh, thôn Lộc Đông (tính cho cả 2 bên đường)	5	73.000
7.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Lợi (Bắc đường), nghĩa địa Gò Chanh (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Hiến (Tây đường), sân vận động (Đông đường)	5	73.000
7.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Minh Quang (Đông đường), thửa đất ở bà Lương Thị Mỹ (Tây đường) đến Hóc Tý (tính cả 2 bên đường)	5	73.000
7.4	Đoạn từ thửa đất ở ông Đào Công Khanh (Bắc đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Hương (tính cả 2 bên đường)	5	73.000
7.5	Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Viết Lại (Đông đường), thửa đất ở ông Châu Chí Công (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Lương Quý Lực (tính cả 2 bên đường)	5	73.000
7.6	Đoạn từ thửa đất ở bà Hồ Thị Khuyên (Nam đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Yến (Bắc đường) đến hết ao cá nhà ông Nguyễn Đình Tiên (tính cả 2 bên đường)	5	73.000
7.7	Đoạn từ giáp đường ĐT611 đến hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường)	2	109.000
7.8	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Xuân Sỹ (Đông đường), giáp ruộng (Tây đường)	1	110.000
7.9	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam	3	85.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	đường), thửa đất ở bà Đặng Thị Sự (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Văn Sáu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hà Tấn Lĩnh (Bắc đường)		
7.10	Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Đình Hiến đến hết thửa đất ở ông Thành (Nam đường), hết thửa đất ở ông Phạm Văn Ly (Bắc đường)	3	85.000
7.11	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Công Vân (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Huỳnh Đức (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Châu Chí Công (Nam đường)	3	85.000
7.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Châu Lạc (Đông đường), thửa đất ở bà Phạm Thị Bông (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Phạm Thành Long (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Chiến (Tây đường)	3	85.000
7.13	Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Văn Hậu (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở bà Phan Thị Xứ (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường)	3	85.000
7.14	Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Ngọc Quý (Đông đường), thửa đất ông Nguyễn Quang Hiền (Tây đường) đến giáp sân bóng gò Ba Bịch	5	73.000
7.15	Đoạn từ thửa đất ông Ngô Văn Tiến (Đông đường), Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (Tây đường) đến hết thửa đất ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cẩm (Tây đường)	5	73.000
7.16	Đoạn từ hết thửa đất ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cẩm (Tây đường) đến hết thửa đất ông Đoàn Ngọc Thủy (Đông đường), thửa đất ở ông Nguyễn Tú (Tây đường)	5	73.000
7.17	Đoạn từ thửa đất ở ông Phạm Tùng thôn Lộc Đông đến hết thửa đất ở ông Phạm Bá Lập (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Hải (Bắc đường)	5	73.000
8	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Trung		
8.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Hà Khắc Lãnh (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông	2	109.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), thừa đất ở ông Đoàn Quang Trung (Nam đường)		
8.2	Đoạn từ nhà thờ Tộc Trương (Nam đường), thừa đất ở ông Trần Huy Kiều (Bắc đường) đến hết thừa đất màu bà Nguyễn Thị Thanh Hà (Nam đường), hết thừa đất ở ông Hà Văn Thọ (Bắc đường)	2	109.000
8.3	Đoạn từ HTX NN Quế Lộc, thôn Lộc Trung (Bắc đường), thừa đất ở bà Hà Thị Hoa (Nam đường) đến đường ĐT 611 (tính cho cả 2 bên đường)	2	109.000
8.4	Đoạn từ thừa đất ở ông Trương Tấn Minh (Nam đường), thừa đất ở ông Đặng Ngọc Sơn (Bắc đường) đến hết thừa đất ở ông Phạm Tấn Tùng (Nam đường), hết thừa đất ở ông Lê Thanh Nga (Bắc đường)	2	109.000
8.5	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thừa đất ở ông Phan Trung	5	73.000
9	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Tây		
9.1	Đoạn tiếp giáp đường đi Hồ Hóc Hạ (từ Trạm tin) đến cầu Vôi (Tính cả 2 bên đường)	3	97.000
9.2	Đoạn từ cầu Vôi (tính cả 2 bên đường) đến hết thừa đất ở ông Nguyễn Khắc Liễu (Đông đường) và đất ở ông Hà Tấn Chánh (Tây đường)	5	73.000
9.3	Đoạn từ thừa đất ở ông Nguyễn Văn Tàu (Bắc đường), thừa đất ở bà Nguyễn Thị Hồng (Nam đường) đến hết thừa đất ở bà Nguyễn Thị Tiếng (Bắc đường), hết thừa đất ở ông Nguyễn Đức Dũng (Nam đường)	5	73.000
9.4	Đoạn từ thừa đất ở ông Nguyễn Hồng Khánh (Đông đường), thừa đất ở Hà Út (Bắc đường) đến hết thừa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thừa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường)	5	73.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
9.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường) đến cầu Cây Sung (Tính cả 2 bên đường)	5	73.000
9.6	Đoạn từ cầu Cây Sung (Tính cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Bắc đường), hết thửa đất ở bà Đào Duy Lập (Nam đường)	5	73.000
9.7	Đoạn từ cầu Cây Sung (Tính cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tân (Bắc đường), hết thửa đất của ông Đào Văn Phúc (Nam đường)	5	73.000
9.8	Đoạn từ thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Bắc đường), thửa đất ở ông Lai Văn Chương (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Hà Hợi (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lai Văn Anh (Nam đường)	5	73.000
9.9	Đoạn từ Cây Bàng đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đỗ Hậu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Trịnh Văn Hiền (Nam đường)	5	73.000
9.10	Đoạn từ trường mẫu giáo cũ thôn Lộc Tây đến hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng	5	73.000
9.11	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng đến hết thửa đất ở ông Hà Xuân Phương (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lê Tất Thành (Nam đường)	5	73.000
9.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Đường (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Đình Châu (Nam đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hát (Đông đường), hết thửa đất ở bà Phạm Thị Xu (Tây đường)	5	73.000
II	XÃ SƠN VIÊN		
1	Đường ĐT 611		
1.1	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn-Nông Sơn đến hết nhà ông Phan Đăng Tài	3	339.000
1.2	Đoạn từ hết nhà ông Phan Đăng Tài đến Cầu	2	376.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
	Bà Vinh thôn Tân Phong (xã Quế Lộc)		
1.3	Đoạn từ Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong (xã Quế Lộc) đến đường vào UBND xã Sơn Viên	1	509.000
1.4	Đoạn từ đường vào UBND xã Sơn Viên đến địa giới xã Sơn Viên - Trung Phước	3	339.000
2	Đường huyện		
2.1	Đường ĐH 12.NS (Tuyến từ ĐT 611 (cổng Phước Bình) đi đập Phước Bình)		
2.1.1	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 611 (cổng chào Phước Bình) đến cầu Bến Đình (tính cho cả 2 bên đường)	2	182.000
2.1.2	Đoạn từ cầu Bến Đình (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh (tính cho cả hai bên đường)	1	218.000
2.1.3	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân (tính cho cả 2 bên đường)	3	121.000
2.1.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến đập Phước Bình (tính cho cả 2 bên đường)	4	73.000
3	Các khu dân cư còn lại		
3.1	Đường GTNT rộng >2,5 m	1	70.000
3.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	60.000
3.3	Đường GTNT rộng < 2 m	3	55.000
3.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	50.000
4	Đường ĐH 6.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐH12.NS đi nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Viên)		
4.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 611 (đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ) đến giáp thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn đến	1	206.000
4.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường)	2	170.000
4.3	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Phan	1	206.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	Xuân Thanh (Bắc đường), tiệm sửa xe ông Bình (Nam đường)		
4.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Sỹ Đức (Bắc đường), hết tiệm cắt tóc ông Phan Cảnh Tàu (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)	1	206.000
4.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa đến hết nhà thờ tộc Đỗ (tính cho cả hai bên đường)	2	140.000
4.6	Đoạn từ hết nhà thờ tộc Đỗ đến cầu Máy Nước (tính cho cả hai bên đường)	4	104.000
4.7	Đoạn từ cầu Máy Nước đến hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường)	3	206.000
4.8	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa (tính cho cả hai bên đường)	4	110.000
4.9	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến giáp thửa đất ở ông Trịnh Xuân Thanh (ĐT611) (tính cho cả hai bên đường)	5	104.000
5	Các tuyến đường GTNT (tính cả hai bên đường)		
5.1	Tuyến từ nhà thờ tộc Đỗ đến giáp cầu Máy nước (đoạn qua tiệm tạp hóa Trần Thị Bưởi)	1	121.000
5.2	Tuyến từ giáp cầu Máy Nước đến giáp đường ĐT 611	3	206.000
5.3	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh đến giáp tuyến đi đập Phước Bình (ĐH12.NS)	1	121.000
5.4	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến khu tái định cư Nước Nóng	4	109.000
5.5	Tuyến từ cầu Đại An II đến hết thửa đất ở ông Hà Văn Sử	6	70.000
5.6	Tuyến từ hết nhà ông Nguyễn Hữu Thuận đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Văn Huỳnh thôn Phước Bình	1	97.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
5.7	Tuyến từ hết nhà ông Phan Cảnh Ngọc đến giáp thửa đất ở ông Lâm Thanh Xuân thôn Phước Bình	1	97.000
5.8	Tuyến từ hết thửa đất ông Cao Xuân Trường đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Luận thôn Phước Bình	1	70.000
5.9	Tuyến từ hết thửa đất ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Lê Thanh Thu thôn Phước Bình	1	70.000
5.10	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lễ	1	73.000
5.11	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến nhà ông Phan Thanh Khoa	1	73.000
5.12	Tuyến từ hết thửa đất ở bà Tượng (ĐT611) đến bình hạ thế thôn Trung Yên (ĐH6)	1	85.000
5.13	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Phan Phú Tường đến giáp thửa đất ở ông Đỗ Văn Nhựt thôn Trung Yên	1	70.000
5.14	Tuyến từ hết thửa đất ở nhà bà Ngô Thị Năm (ĐH6) đến giáp thửa đất ở bà Nguyễn Thị Bé (ĐH6)	1	70.000
5.15	Tuyến từ hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Chín A (ĐH6) đến giáp thửa đất ông Ngô Chân Y Mía (ĐH6)	1	70.000
5.16	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Lê Văn Vinh đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam	1	70.000
5.17	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Thuận đến giáp thửa đất ở ông Phan Khá (ĐH6)	1	70.000
VI	XÃ PHƯỚC NINH		
1	Đường Quốc lộ 14 H (đoạn qua xã Phước Ninh)		
1.1	Đoạn từ địa giới thị trấn Trung Phước - Phước Ninh đến cầu Nà Ráy	3	146.000
1.2	Đoạn từ Cầu Nà Ráy đến cầu Khe Rinh	2	242.000
1.3	Đoạn từ cầu Khe Rinh đến cầu Khe Ré	1	303.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
1.4	Đoạn từ cầu Khe Ré đến địa giới xã Quế Lâm	3	146.000
2	Đất ở trong khu trung tâm xã		
2.1	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến trụ sở UBND xã	1	220.000
2.3	Các vị trí tiếp giáp với khu trung tâm xã tính cho 100m đầu	3	182.000
2.4	Các vị trí tiếp giáp với khu trung tâm xã trên 100m đầu	4	121.000
3	Các tuyến đường GTNT		
3.1	Đường bê tông thôn Xuân Hòa		
3.1.1	Các tuyến đường tiếp giáp với Quốc lộ 14H	1	121.000
3.1.2	Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Xuân Hòa		
-	Đường GTNT rộng $\geq 2,5m$	2	103.000
-	Đường GTNT rộng $< 2,5m$	3	83.000
3.2	Đường bê tông thôn Bình Yên		
3.2.1	Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Bình Yên đến hội trường thôn	1	182.000
3.2.2	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H (từ thửa đất ông Dương Tứ) đến hết thửa đất bà Ngô Thị Ái	2	146.000
3.2.3	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H đến hết nhà bà Lê Thị Diễm Phương	2	146.000
3.2.4	Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Bình Yên		
-	Đường GTNT rộng $\geq 2,5m$	3	121.000
-	Đường GTNT rộng $< 2,5m$	4	103.000
3.3	Đường bê tông thôn Dùi Chiêng		
3.3.1	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến ngã ba đi bến đò cũ cho đến hết thửa đất của ông Nguyễn Văn Dư	1	121.000
3.3.2	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Năm Thu	2	109.000
3.3.3	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết	1	121.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
	nhà ông Đỗ Xuân Bảy		
3.3.4	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Phạm Văn Nghị	1	121.000
3.3.5	Tuyến giáp Quốc lộ 14H đến hết nhà bà Nguyễn Thị Tuyết	1	121.000
3.3.6	Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Dùi Chiêng		
-	Đường GTNT rộng $\geq 2,5m$	3	103.000
-	Đường GTNT rộng $< 2,5m$	4	83.000
4	Các khu dân cư còn lại (đường đất)		
4.1	Đường GTNT rộng $> 2,5m$	1	66.000
4.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	53.000
4.3	Đường GTNT rộng $< 2 m$	3	46.000
4.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	40.000
VII	XÃ QUẾ LÂM		
1	Đường Quốc lộ 14H (tuyến Trung Phước - Phước Ninh - Quế Lâm)		
1.1	Đoạn từ địa giới xã Phước Ninh - Quế Lâm đến cầu bản (thôn Phước Hội)	3	140.000
1.2	Đoạn từ cầu bản thôn Phước Hội đến cầu Bến Đình	1	285.000
1.3	Đoạn từ cầu Bến Đình đến giáp đường Trường Sơn Đông	2	230.000
1.4	Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến cuối tuyến (ĐH2.NS)	4	109.000
2	Đường Trường Sơn Đông		
2.1	Đoạn từ địa giới hành chính xã Phước Ninh đến cầu Cẩm La	2	158.000
2.2	Đoạn từ cầu Cẩm La đến hết nhà bà Hồ Thị Thanh Huệ	1	230.000
2.3	Đoạn giáp nhà bà Hồ Thị Thanh Huệ đến giáp xã Hiệp Hòa huyện Hiệp Đức	2	158.000
3	Đường ĐH 1.NS (Trung Phước-Ninh		

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	Phước-Quế Lâm)		
3.1	Đoạn từ địa giới Ninh Phước-Quế Lâm đến Gành Dinh	1	140.000
3.2	Đoạn từ Gành Dinh đến cầu Treo	2	121.000
6	Các khu dân cư còn lại		
6.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	68.000
6.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	53.000
6.3	Đường TTNT rộng <2 m	3	47.000
6.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	40.000
7	Đường ĐH5.NS (Từ giáp QL14H đến cuối tuyến)		
7.1	Từ tiếp giáp Đường Quốc lộ 14H (Nhà Ông Nguyễn Văn Dũng) đến cầu Treo	1	140.000
7.2	Từ cầu treo đến cuối tuyến (nhà ông Trần Văn Sang thôn Tứ Nhũ)	3	93.000
8	Các tuyến đường tiếp giáp QL14H		
8.1	Từ giáp Quốc lộ 14H (vườn nhà ông Phạm Thê) đến giáp đường vào nhà ông Phan Trọng Lai	2	132.000
8.2	Từ giáp QL14H (phân hiệu trường tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi) đến hết nhà ông Nguyễn Nhị (đội 1 thôn Phước Hội)	3	131.000
8.3	Từ giáp QL14H (từ nhà ông Nguyễn Thời) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tám (thôn Phước Hội)	3	131.000
8.4	Từ giáp QL14H đến giáp đường ĐH5.NS (Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi)		
-	Từ giáp QL14H đến hết UBND xã Quế Lâm	3	154.000
-	Từ hết UBND xã Quế Lâm đến giáp đường ĐH5 (Phân hiệu chính Trường tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi)	3	154.000
9	Đường ĐH3.NS		
9.1	Từ giáp địa giới hành chính xã Ninh Phước đến cầu Treo (thôn Tứ Trung)	3	93.000
9.2	Từ ngã ba (cổng chào thôn Thạch Bích) đến	3	93.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	hết nhà ông Trần Văn Thanh		
10	Khu tái định cư thôn Tứ Trung, xã Quế Lâm		
10.1	Khu tái định cư số 01 (Bằng Cây Da)	3	154.000
10.2	Khu tái định cư số 02 (Tý Lỡ)	4	100.000
11	Một số tuyến đường tại thôn Thạch Bích		
11.1	Từ giáp nhà bà Lê Thị Chín đến hết nhà ông Phạm Dân	1	85.000
11.2	Từ giáp nhà bà Phạm Thị Hoa đến hết nhà ông Trần Đại	2	68.000
11.3	Từ nhà ông Trần Minh Mến đến bến Đò Thạch Bích	2	68.000
11.4	Từ giáp đường ĐH3 đến giáp nhà ông Phạm Dân	2	68.000
VIII	XÃ NINH PHƯỚC		
1	Đường ĐH 1.NS (tuyến Trung Phước - Ninh Phước - Quế Lâm)		
1.1	Đoạn từ địa giới thị trấn Trung Phước - Quế Ninh (cũ) đến Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường)	3	170.000
1.2	Đoạn từ Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Khe Dừa	2	194.000
1.3	Đoạn từ cầu Khe Dừa đến hết thửa đất ở ông Võ A (tính cho cả hai bên)	1	690.000
1.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Võ A đến cầu Mu Rùa (tính cho cả hai bên)	2	194.000
1.5	Đoạn từ cầu Mu Rùa đến hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường)	4	158.000
1.6	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường) đến hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học Võ Chí Công (Bắc đường)	2	206.000
1.7	Đoạn từ hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học Võ Chí Công (Bắc đường) đến hết cầu khe Bà Trọng.	5	140.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
1.8	Đoạn từ hết cầu khe Bà Trọng đến hết Trường THCS Võ Chí Công (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường)	5	140.000
1.9	Đoạn từ hết trường THCS Võ Chí Công (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường)	3	170.000
1.10	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường)	1	242.000
1.11	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường), hết Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường)	3	170.000
1.12	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường) hết Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Lâm	5	140.000
2	Các thửa đất nằm trong khu vực chợ Khánh Bình (cũ) và Phú Gia (cũ)		
2.1	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp với khu vực chợ (chợ Khánh Bình cũ)	1	550.000
2.2	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét (chợ Khánh Bình cũ)	2	385.000
2.3	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp với khu vực chợ (chợ Phú Gia cũ)	1	321.000
3	Đường ĐH 3.NS (Tuyến từ thửa đất ông Trần Văn Thanh đến giáp địa giới xã Quế Lâm)		
3.1	Đường ĐH 3.NS (từ thửa đất ông Trần Văn Thành) đến cầu Phốc (tính cho cả hai bên)	1	170.000
3.2	Đường ĐH 3.NS từ cầu Phốc đến Trạm tin (Ninh Khánh, tính cho cả hai bên)	3	144.000
3.3	Đường ĐH 3.NS từ Trạm tin (Ninh Khánh) đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 (tính cho cả	2	146.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	hai bên)		
3.4	Đường ĐH 3.NS từ Trường Mẫu giáo thôn Mậu Long đến hết thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên)	4	121.000
3.5	Đường ĐH 3.NS từ hết thửa đất ở ông Bùi Á đến giáp địa giới xã Quê Lâm (tính cho cả hai bên)	5	85.000
3.6	Đường ĐH 3.NS từ giáp ĐH1.NS (Trường Tiểu học Khánh Bình) đến tiếp giáp ĐH7.NS (cầu Khe Con)	1	170.000
4	Đường ĐH 7.NS (Tuyến từ Trạm tin (Ninh Khánh) đi đường K55		
4.1	Đường ĐH 7.NS từ Trạm tin (Ninh Khánh 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm (tính cho cả hai bên)	1	170.000
4.2	Đường ĐH 7.NS từ hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm đến giáp đường K55 (tính cho cả hai bên)	2	85.000
5	Khu dân cư sát Trạm Y tế	1	605.000
6	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH3.NS (trong khu trung tâm xã) ngoài qui định trên		
6.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS: Đoạn từ cầu Phốc đến xóm bàu (tính cho cả hai bên)	4	121.000
6.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS từ hết thửa đất ở ông Bùi Á đến đập Nà Bò (tính cho cả hai bên)	3	79.000
6.3	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn đến nhà ông Nguyễn Đình Lý (tính cho cả 2 bên đường)	2	73.000
7	Đường liên thôn		
7.1	Đoạn từ nhà ông Võ Thân đến hết trạm Y tế xã	1	158.000
7.2	Đoạn từ hết trạm Y tế xã đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tiến	3	121.000
7.3	Đoạn từ nhà ông Tạ Hồng Tú đến hết Trạm Y tế xã	4	146.000
7.4	Đoạn từ nhà ông Lương Hải đến đoạn tiếp giáp	2	140.000

TT	Tên đường/Đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	với nhà ông Hồ Ngọc Tri		
7.5	Đoạn từ nhà ông Võ Sáu đến hết nhà ông Võ Thân	2	140.000
8	Một số tuyến đường bê tông nông thôn		
8.1	Đoạn từ nhà ông Tào Viết Sỹ đến hết nhà ông Phan Thanh Thịnh	2	146.000
8.2	Đoạn từ trạm Y tế xã đến hết nhà ông Hồ Văn Xí	3	121.000
9	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH 1.NS		
9.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Cường	3	121.000
9.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Trần Thắng	1	140.000
9.3	Tuyến tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Cao Thanh Tâm	1	140.000
9.4	Tính cho 100 mét đầu (trong khu trung tâm xã) ngoài quy định trên	1	121.000
10	Đất ở các khu dân cư còn lại		
10.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	53.000
10.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	47.000
10.3	Đường TTNT rộng <2 m	3	40.000
10.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	33.000

IV. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TT	Tên Khu công nghiệp - Cụm công nghiệp - Khu thương mại, dịch vụ/Vị trí đất	Đơn giá (đồng/m ²)
	THỊ TRẤN TRUNG PHƯỚC	

V. BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SAU TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN (KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH):

I. Đất nông nghiệp:

- Bãi bỏ các mục:
- + Mục 3 (Xã Quế Trung);
- + Mục 4 (Xã Quế Phước);
- + Mục 5 (Xã Quế Ninh);

II. Đất ở nông thôn:

1. Xã Quế Lộc:

Bãi bỏ điểm 2.3 Mục 2 “Một số tuyến đường bê tông nông thôn”.

2. Xã Sơn Viên:

Bãi bỏ các vị trí thuộc điểm 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8, 2.9, 2.10, 2.11, 2.12, 2.13, 2.14, 2.15, 2.16, 2.17, 2.18, 2.19 thuộc Mục 2 (Đường huyện);

3. Xã Quế Trung: Bãi bỏ xã Quế Trung (tại Mục III trong Bảng giá đất)

4. Xã Quế Ninh: Bãi bỏ xã Quế Ninh (Tại mục IV trong Bảng giá đất)

5. Xã Quế Phước: Bãi bỏ xã Quế Phước (Tại mục V trong Bảng giá đất)

6. Xã Phước Ninh:

Bãi bỏ điểm 2.2 Mục 2 “Các vị trí còn lại trong khu trung tâm xã”

7. Xã Quế Lâm:

- Bãi bỏ Mục 4: “Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã”;
- Bãi bỏ Mục 5: “Một số tuyến đường tại thôn Thạch Bích”.